

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06-9-2018
V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thiều Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hữu Thiện;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Nhã, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 303/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị M, sinh năm: 1968; địa chỉ nơi cư trú: Số nhà 07, tổ 07, ấp L, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm: 1969; địa chỉ nơi cư trú: Số nhà 07, tổ 07, ấp L, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21-5-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:

Bà và ông N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, không đăng ký kết hôn, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung phát sinh mâu thuẫn do ông N thường xuyên uống rượu về nhà kiểm chuyện và đánh bà nhiều lần. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 4 năm 2018 đến nay. Nay bà yêu cầu được ly hôn với **ông N**.

Bị đơn ông Lê Văn N trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông N vắng mặt, do vậy không có lời trình bày của ông N. Ông N vắng mặt xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về con chung: Có ba con Lê Thị D, sinh năm: 1992;

Lê Thị H, sinh năm: 1994;

Lê Văn X, sinh năm: 1997.

Các con đã thành niên và tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh có ý kiến như sau:

Về Tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, không vi phạm về tố tụng.

Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N.

Về nội dung: Bà M và ông N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990 đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn đối chiếu theo quy định của pháp luật thì không công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Các con đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí : Bà M phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt, do vậy cần áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Bà M và ông N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, không đăng ký kết hôn, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định”; Điều 9 quy định “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý” và tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 còn quy định “... Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”.

Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông N không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Lê Thị D, sinh năm: 1992

Lê Thị H, sinh năm: 1994

Lê Văn X, sinh năm: 1997

Các con đã thành niên và tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh đề nghị không công nhận quan hệ hôn nhân của bà M và ông N là vợ chồng. Về con chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: bà M phải chịu theo quy định pháp luật; Hội đồng xét xử thấy đề nghị này có cơ sở chấp nhận.

Về án phí Hôn nhân và gia đình: Bà M phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ của bà Lê Thị M và ông Lê Văn N là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Lê Thị D, sinh năm: 1992

Lê Thị H, sinh năm: 1994

Lê Văn X, sinh năm: 1997

Các con đã thành niên và tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010575 ngày 25-5-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự Huyện D, tỉnh Tây Ninh, bà M đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà M được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông N vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND Huyện D;
- Chi cục THADS Huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP 3.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thiền Thị Phụng